

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất
năm 2022 huyện Triệu Phong

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Triệu Phong tại Tờ trình số: 114/TTr-UBND ngày 12/4/2022 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1098/TTr-STNMT ngày 15 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Triệu Phong với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
I	Loại đất		35.339,32
1	Đất nông nghiệp	NNP	27.208,37
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.952,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	5.426,07
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	526,29
	Đất trồng lúa nương	LUN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.349,95
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	4.344,47
	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	5,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	748,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.311,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	12.081,22
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	709,63
1.8	Đất làm muối	LMU	8,71
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,68
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.077,40
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,01
2.2	Đất an ninh	CAN	6,85
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	528,97
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	34,43
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,96
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	12,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.527,45
-	Đất giao thông	DGT	1.426,81
-	Đất thủy lợi	DTL	976,44
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,35
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	74,92
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	23,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	11,53
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,11
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	6,66
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,15
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	22,85
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	964,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	6,74
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,21
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	587,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	49,81
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,94
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	121,82
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.786,73
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	200,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,34
	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,05
	Đất công trình công cộng khác	DCK	0,91
	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,37
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.053,55

2. Kế hoạch thu hồi đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp	NNP	746,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	54,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	46,85
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	7,80
	Đất trồng lúa nương	LUN	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,33
	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	72,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	464,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	118,43
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,00
1.8	Đất làm muối	LMU	1,71
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,47
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,02
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,19
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	23,18
-	Đất giao thông	DGT	14,59
-	Đất thủy lợi	DTL	6,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,54
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,65
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,55
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,50

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	17,20
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,78
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	754,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	54,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>46,85</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	80,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	20,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	464,12
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	118,45
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,00
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	1,71
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,31
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		8,60
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,60
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,19

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	10,75
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	10,75
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,60
2.2	Đất an ninh	CAN	3,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	13,82
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,78
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	24,49
-	Đất giao thông	DGT	23,68
-	Đất thủy lợi	DTL	0,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	-
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,50
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-
-	Đất chợ	DCH	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,80
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02

(Kèm theo phụ lục chi tiết và danh mục)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Triệu Phong có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật; báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại địa phương mình; xác định ranh giới các khu chức năng; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai; thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy định nhằm ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích, các trường hợp lấn chiếm đất đai.

4. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất khác của hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư sang đất ở:

- Rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan, xác định khu vực nhà nước thực hiện xây dựng mới, chỉnh trang khu đô thị, khu dân cư nông thôn; khu vực hộ gia đình, cá nhân được phép chuyển mục đích và công khai cho nhân dân trong khu vực được biết.

- Thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất từ các loại đất không phải là đất ở trong khu dân cư sang đất ở. Tăng cường thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang khu dân cư nông thôn đối với các thửa đất nằm xen kẹt trong khu dân cư.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Triệu Phong chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên trang thông tin điện tử tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm tin học tỉnh;
- Lưu: VT, KT_{Tuần}. TC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hà Sỹ Đồng



PHỤ LỤC II

DANH MỤC DỰ ÁN, CHỈ TIÊU CHUYÊN MỤC ĐÍCH

(Kèm theo Quyết định số: 1102/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
A	CÁC DỰ ÁN NĂM 2021 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2022		
1	Kho xăng dầu Việt Lào	15,00	Xã Triệu An
2	Đường nối cầu An Mô vào khu tưởng niệm Tổng bí thư Lê Duẩn	1,20	T.Long, T.Tài, T.Hòa, T.Thành
3	Tiểu dự án đường Hùng Vương kết nối hành lang kinh tế Đông Tây và khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	13,54	Xã Triệu Ái
4	Tiểu dự án đường giao thông kết nối cảng Cửa Việt với các xã phía đông huyện Triệu Phong - Hải Lăng và khu vực trung tâm khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị	6,36	Huyện Triệu Phong
5	Tiểu dự án Hệ thống chống úng Thuận - Trạch - Trung - Tài, Ba - Quế - Vĩnh - Dương - Thành huyện Triệu Phong và Hải Lăng	24,00	T.Trung, T.Tài, T.Thành, T.Son, T.Trạch
6	Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Quảng Trị	0,40	T.Thuận, T.Đại, T.Ái, T.Thượng
7	Bến Cảng CFG Nam Cửa Việt	1,04	Xã Triệu An
8	Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn góp phần xóa đói giảm nghèo và ứng phó với biến đổi khí hậu huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị	7,20	T.Trung, T.Son, T.Lăng, T.Vân, T.Long
9	Nâng cấp, mở rộng cảng cá Nam Cửa Việt	4,85	Xã Triệu An
10	Nâng cấp, mở rộng khu neo đậu tránh trú bão Nam Cửa Việt	1,02	Xã Triệu An
11	Dự án nâng cấp tuyến đường nối từ đường Trung Tâm đến ĐH.41	0,14	Xã Triệu Trạch
12	Đường Phan Bội Châu nối dài (đoạn từ đường Nguyễn Hoàng đến QL1)	0,24	TT Ái Tử
13	Cầu Bến Lợi	0,35	Xã Triệu Giang
14	Hệ thống cấp nước khu kinh tế Đông Nam, hạng mục trạm bơm tăng áp nước thô	9,95	Xã Triệu Sơn
15	Đường cứu hộ, cứu nạn từ thượng lưu cầu Thạch Hãn đến Đập Trám	11,06	Xã Triệu Thượng
16	Trạm kiểm soát biên phòng Phó Hội	0,93	Xã Triệu An
17	Đường dây 500kV Quảng Trạch - Đốc Sỏi	0,06	Xã Triệu Thượng
18	Mạch 2 đường dây 220 kV Đồng Hới - Đồng Hà, Đồng Hà - Huế	0,10	Xã Triệu Ái, Triệu Thượng
19	Giao đất rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân (Từ quỹ đất của các tổ chức giao lại cho địa phương)	420,0	Xã Triệu Ái
20	Trạm biến áp 110kV và đầu nối	0,02	Xã Triệu Ái
		0,14	Xã Triệu Thuận
		0,07	Xã Triệu Đại
		0,18	Xã Triệu Phước
		0,55	Xã Triệu Trạch
		0,11	Xã Triệu Vân
		0,07	Xã Triệu An
21	Doanh trại Hải đội Dân quân thường trực và Bến cập tàu của Hải đội	1,63	Xã Triệu An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
22	Đường ven biển kết nối hành lang kinh tế Đông Tây, tỉnh Quảng Trị - Giai đoạn 1 (Khu vực Triệu Phong)	70,67	T. An, T.Trạch, T.Phước, T. Đại, T.Độ, T.Vân, T.Thuận
23	Trang trại trồng và phát triển vùng nguyên liệu trầm năm gân	18,74	Xã Triệu Trạch
24	Đường huyện ĐH 43	1,60	Xã Triệu Trung, Triệu Tài
25	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp đa ngành Triệu Phú	528,97	Xã Triệu Trạch, Triệu Sơn, Triệu Lăng
26	Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng hồ Ái Tử	70,00	Xã Triệu Ái
27	Cửa hàng xăng dầu và thương mại dịch vụ Triệu Tài	0,30	Xã Triệu Tài
28	Khu nuôi trồng thủy sản công nghệ cao	40,00	Xã Triệu Lăng
29	Đầu giá quyền sử dụng đất theo hình thức thuê đất sử dụng vào mục đích trồng rừng sản xuất	70,00	Xã Triệu Ái
30	Kè chống xói lở khẩn cấp các đoạn sông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị	1,59	Xã Triệu Độ
31	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,20	Xã Triệu Lăng
32	Xây dựng trạm quan trắc tự động	0,02	TT Ái Tử
33	Giao đất rừng sản xuất cho hộ gia đình, cá nhân (Từ quỹ đất của các tổ chức giao lại cho địa phương)	33,0	Xã Triệu Ái
34	Cây trạm biến áp và hoàn thiện lưới hạ áp khu vực Triệu Phong	0,02	Huyện Triệu Phong
35	Khu đô thị Nam sông Vĩnh Phước	51,30	Xã Triệu Ái
36	Doanh trại Lữ đoàn 198, Bình chủng Đặc công	19,59	Xã Triệu Ái
37	Chuyển mục đích rừng phòng hộ sang rừng sản xuất	30,38	Xã Triệu Thượng
38	Trụ sở làm việc công an huyện Triệu Phong	3,14	TT Ái Tử
39	Đồn Biên phòng Triệu Vân	2,20	Xã Triệu Vân
40	Chuyển mục đích sang đất sản xuất kinh doanh (sản xuất cấu kiện bê tông)	0,47	Xã Triệu Ái
41	Trụ sở HTX Gia Độ	0,59	Xã Triệu Độ
42	Điểm thương mại dịch vụ An Lộng	0,20	Xã Triệu Hòa
43	Nhà văn hóa thôn Tam Hữu	0,15	Xã Triệu Trung
44	Nhà văn hóa thôn Đùng Hối Bàu	0,13	Xã Triệu Long
45	Mở rộng trường mầm non Gia Độ	0,07	Xã Triệu Độ
46	Trạm y tế xã Triệu Trung	0,14	Xã Triệu Trung
47	Sân thể thao xã Triệu Long	0,30	Xã Triệu Long
48	Sân thể thao xã Triệu Trung	0,34	Xã Triệu Trung
49	Sân thể thao khu vực Duy Hòa	0,20	Xã Triệu Hòa
50	Mở rộng Niệm Phật đường Hà My	0,50	Xã Triệu Hòa
51	Mở rộng Giáo xứ Ngô Xá	0,02	Xã Triệu Trung
52	Mở rộng khuôn viên Niệm Phật đường Xuân Dương	0,17	Xã Triệu Trung
53	Mở rộng khuôn viên Niệm Phật đường Ngô Xá Đông	0,31	Xã Triệu Trung
54	Chợ Triệu Thành (Chợ trung tâm xã Triệu Đông cũ)	0,16	Xã Triệu Thành
55	Nhà sinh hoạt cộng đồng Hữu Niên B	0,09	Xã Triệu Hòa
56	Xây dựng khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	0,48	TT Ái Tử
57	Xây dựng khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	0,13	Xã Triệu Thành
58	Xây dựng khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	1,10	Xã Triệu Đại
59	Dự án xây dựng khu dân cư xã Triệu Độ (đầu giá)	0,44	Xã Triệu Độ
60	Xây dựng khu dân cư đầu giá quyền sử dụng đất	0,61	Xã Triệu Long
61	Khu dân cư thị trấn Ái Tử (Đầu giá quyền sử dụng đất ở)	4,53	TT Ái Tử
62	Hạng mục: Cơ sở hạ tầng khu giao đất tái định cư thuộc dự án Đường trục chính khu bến cảng Cửa Việt bờ nam kết nối QL 49C	0,07	Xã Triệu An

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
63	Quy hoạch khu dân cư trên địa bàn các xã, thị trấn (đầu giá)	1,48	Xã Triệu Độ
64	Hạ tầng khu dân cư (Giao đất tái định cư cho hộ gia đình, cá nhân phải di dời do thiên tai)	0,06	Xã Triệu Hòa
65	Cụm đèn trang trí Trung tâm Thị trấn Ái Tử	0,11	TT Ái Tử
B	CÁC DỰ ÁN MỚI ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN NĂM 2022		
1	Kho Càng xăng dầu Việt Lào	1,93	Xã Triệu An
2	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020	0,27	Xã Triệu Thượng
3	Dự án SangShin Central	1,97	TT Ái Tử
4	Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn thuộc dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020; hạng mục: Xử lý kỹ thuật kéo dài vượt nối đường gom DDG7-Km18-P; Gói th: XL02	0,20	Xã Triệu Thượng
5	Giao đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân (Từ quỹ đất của các tổ chức giao lại cho địa phương)	158,41	Xã Triệu Thượng
6	Chuyển mục đích sang rừng sản xuất	109,99	Xã Triệu Thượng
7	Trang trại nông nghiệp tổng hợp Dương Lộ	5,70	Xã Triệu Thuận
8	Trang trại nuôi gà công nghệ cao, nuôi cá, trồng nấm, trồng cây dược liệu	2,67	Xã Triệu Thuận
9	Kết cấu hạ tầng kỹ thuật khu làng nghề sản xuất bún thôn Linh Chiêu, xã Triệu Sơn	2,00	Xã Triệu Sơn
10	Doanh trại Hải đội Dân quân thường trực và Bến cập tàu của Hải đội: Hạng mục đường giao thông và cổng doanh trại và tuyến nhánh	1,13	Xã Triệu An
11	Trường mầm non Triệu Sơn	0,09	Xã Triệu Sơn
12	Sân thể thao xã Triệu An	0,41	Xã Triệu An
13	Chợ Triệu Thuận	0,33	Xã Triệu Thuận
14	Niệm phật đường Thâm Triều	0,35	Xã Triệu Tài
15	Mở rộng Niệm phật đường An Trú	0,15	Xã Triệu Tài
16	Xây dựng hạ tầng khu dân cư trên địa bàn xã, thị trấn	0,80	TT Ái Tử
		1,40	Xã Triệu Phước
		2,78	Xã Triệu An
		1,47	Xã Triệu Độ
17	Giao đất tái định cư để GPMB chợ Triệu Thành (chợ trung tâm xã Triệu Đông cũ)	0,07	Xã Triệu Thành
18	Chuyển mục đích đất ở đô thị	0,36	TT Ái Tử
19	Giao đất bổ sung (đất nhỏ lẻ trong khu dân cư)	0,14	TT Ái Tử
20	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	1,85	Xã Triệu Ái
21	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,54	Xã Triệu An
22	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,06	Xã Triệu Đại
23	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,49	Xã Triệu Độ
24	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,52	Xã Triệu Giang
25	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,22	Xã Triệu Hòa
26	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,14	Xã Triệu Long
27	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,28	Xã Triệu Phước
28	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,20	Xã Triệu Sơn
29	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,07	Xã Triệu Tài
30	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,57	Xã Triệu Thành
31	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,23	Xã Triệu Thuận

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
(1)	(2)	(3)	(4)
32	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,65	Xã Triệu Thượng
33	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,64	Xã Triệu Trạch
34	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	0,21	Xã Triệu Trung
35	Chuyển mục đích đất ở nông thôn	1,20	Xã Triệu Vân

3